

Số : 49/QĐ-THCSLTT

Thời Hòa, ngày 08 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý II năm 2025, tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025
thực của Trường Trung học cơ sở Lý Tư Trọng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý II năm 2025, tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Phòng Kế hoạch tài vụ và các phòng, ban có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 3;
- Phòng KT-HT đô thị phường;
- Lưu VT.



Trương Văn Trâm

**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ
TRỌNG**
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thời Hoà, ngày 08 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau
ĐV tính: đồng

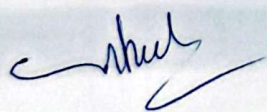
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-			
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.077.483.031	8.954.884.099	56%	177%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề				
3.1	I. Kinh phí thường xuyên	12.474.284.628	6.490.042.477	52%	135%
	Tiền lương	5.583.549.000	3.022.463.781	54%	
6001	Lương theo ngạch, bậc	5.583.549.000	3.022.463.781	54%	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng:	937.013.185	363.712.080	39%	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng: Bảo vệ, phục vụ, y tế, giáo viên nhân viên	937.013.185	363.712.080	39%	
	Phụ cấp lương	2.478.679.421	1.316.874.904	53%	
6101	Phụ cấp chức vụ	102.258.000	54.756.000	54%	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.528.629.185	803.173.320	53%	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.086.000	5.616.000	16%	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	813.706.236	453.329.584	56%	
	Phúc lợi tập thể	64.850.000	5.880.000	9%	
6299	Chi khác	64.850.000	5.880.000	9%	
	Các khoản đóng góp	1.527.385.610	903.104.105	59%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6301	Bảo hiểm xã hội	1.137.414.816	681.932.658	60%	
6302	Bảo hiểm y tế	194.985.397	116.902.742	60%	
6303	Kinh phí công đoàn	129.990.265	65.301.123	50%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	64.995.132	38.967.582	60%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.264.000	223.920.000	302%	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		154.500.000	0%	
6449	Chi khác	74.264.000	69.420.000	93%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	534.000.000	99.329.412	19%	
6501	Tiền điện	480.000.000	91.221.412	19%	
6502	Tiền nước	20.000.000		0%	
6503	Tiền nhiên liệu	10.000.000	2.600.000	26%	
6504	Tiền vệ sinh môi trường	24.000.000	5.508.000	23%	
	Vật tư văn phòng	130.000.000	94.932.450	73%	
6551	Văn phòng phẩm	20.000.000	5.689.570	28%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.000.000	4.212.000	42%	
6599	Vật tư văn phòng khác	100.000.000	85.030.880	85%	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	48.288.000	19.583.734	41%	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại	3.600.000	463.734	13%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	30.888.000	12.870.000	42%	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.000.000	3.850.000	96%	
6618	Khoản điện thoại	4.800.000	2.400.000	50%	
6649	Thông tin liên lạc khác	5.000.000		0%	
	Hội nghị	15.000.000	-	0%	
6699	Hỗ trợ khác	15.000.000		0%	
	Công tác phí	108.800.000	32.764.207	30%	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.000.000	11.134.207	35%	
6702	Phụ cấp công tác phí	40.000.000	11.630.000	29%	
6703	Khoản phòng nghỉ	10.000.000		0%	
6704	Khoản công tác phí	26.800.000	10.000.000	37%	
	Chi phí thuê mướn	109.000.000	29.760.000	27%	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển khác	20.000.000		0%	
6799	Chi phí thuê mướn khác	89.000.000	29.760.000	33%	
	Sửa chữa, duy tu tại sân phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	165.000.000	81.446.000	49%	
6907	Nhà cửa	-	-	0%	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.000.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	6.780.000	68%	
6921	Điện nước	15.000.000		0%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	95.000.000	74.666.000	79%	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	545.660.000	252.361.404	46%	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	76.200.000	38.004.764	50%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.040.000		0%	
7012	Sách, tài liệu chuyên môn	5.000.000		0%	
7049	Chi khác	459.420.000	214.356.640	47%	
	Mua sắm tài sản vô hình	40.000.000	31.156.000	78%	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.000.000	31.156.000	78%	
	Chi khác	112.795.411	12.754.400	11%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.980.000	972.400	49%	
7757	Bảo hiểm cháy nổ	80.000.000		0%	
7799	Chi các khoản khác	30.815.411	11.782.000	38%	
3.2	Kinh phí không thường xuyên	3.603.198.403	2.464.841.622	68%	1024%
	Tiền công	370.512.000	200.136.000	54%	
6051	Tiền công giáo viên hợp đồng	370.512.000	200.136.000	54%	
	Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	604.020.342		0%	
6201	Thưởng thường xuyên	543.618.308		0%	
6202	Thưởng đột xuất	60.402.034		0%	
	Các khoản đóng góp	87.070.320	47.031.960	54%	
6301	BHXXH : 17,5%	64.839.600	35.023.800	54%	
6302	BHYT : 3%	11.115.360	6.004.080	54%	
6303	KPCĐ : 2%	7.410.240	4.002.720	54%	
6304	BHTN : 1%	3.705.120	2.001.360	54%	
	Phụ cấp	1.877.495.841	1.877.495.842	100%	
6105	Thừa giờ thừa buổi năm học 2024-2025	1.877.495.841	1.877.495.842	100%	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.600.000	6.750.000	31%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21.600.000	6.750.000	31%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	382.295.640	172.967.820	45%	
6449	Chi khác	382.295.640	172.967.820	45%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000		0%	
6501	Tiền điện	20.000.000		0%	
	Vật tư văn phòng	11.000.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6551	Văn phòng phẩm	3.000.000			
6599	Mua vật tư văn phòng khác	8.000.000		0%	
	Công tác phí	18.000.000		0%	
6701	Tiền tàu xe	5.000.000	-	0%	
6702	Phụ cấp công tác phí	8.000.000		0%	
6703	Khoản phòng nghỉ	5.000.000		0%	
	Hội nghị	1.000.000		0%	
6699	Hỗ trợ giáo viên tham dự Hội nghị cán bộ viên chức; 20/10;	1.000.000		0%	
	Thuê mướn	20.000.000	5.380.000	27%	
6758	Đi học lớp trung cấp chính trị	20.000.000	5.380.000	27%	
	Sửa chữa	-		#DIV/0!	
6949	Sửa chữa khác			#DIV/0!	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.204.260	5.080.000	13%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000		0%	
7049	Hỗ trợ HĐ thi TATC; chuyên môn khác	38.404.260	5.080.000	13%	
	Chi khác	150.000.000	150.000.000	100%	
7799	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2025	150.000.000	150.000.000	100%	
	TỔNG CỘNG	16.077.483.031	8.954.884.099	56%	177%

Lập biểu



Phan Thị Xuân Tín

Thời Hoà, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trương Văn Trầm

**TRƯỜNG THCS LÝ TỰ
TRỌNG**
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thời Hoà, ngày 08 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-			
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.077.483.031	5.625.083.490	35%	218%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề				
3.1	I. Kinh phí thường xuyên	12.474.284.628	3.521.481.778	28%	125%
	Tiền lương	5.583.549.000	1.542.366.981	28%	
6001	Lương theo ngạch, bậc	5.583.549.000	1.542.366.981	28%	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng:	937.013.185	166.999.080	18%	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng: Bảo vệ, phục vụ, y tế, giáo viên nhân viên	937.013.185	166.999.080	18%	
	Phụ cấp lương	2.478.679.421	673.823.716	27%	
6101	Phụ cấp chức vụ	102.258.000	27.378.000	27%	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.528.629.185	409.983.120	27%	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.086.000	2.808.000	8%	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	813.706.236	233.654.596	29%	
	Phúc lợi tập thể	64.850.000	3.120.000	0%	
6299	Chi khác	64.850.000	3.120.000	5%	
	Các khoản đóng góp	1.527.385.610	450.996.348	30%	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.137.414.816	345.256.670	30%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6302	Bảo hiểm y tế	194.985.397	59.186.858	30%	
6303	Kinh phí công đoàn	129.990.265	26.823.867	21%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	64.995.132	19.728.953	30%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.264.000	222.420.000	299%	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		154.500.000	0%	
6449	Chi khác	74.264.000	67.920.000	91%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	534.000.000	34.637.402	6%	
6501	Tiền điện	480.000.000	28.365.402	6%	
6502	Tiền nước	20.000.000		0%	
6503	Tiền nhiên liệu	10.000.000	2.600.000	26%	
6504	Tiền vệ sinh môi trường	24.000.000	3.672.000	15%	
	Vật tư văn phòng	130.000.000	41.247.206	32%	
6551	Văn phòng phẩm	20.000.000	2.258.362	11%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.000.000	4.212.000	42%	
6599	Vật tư văn phòng khác	100.000.000	34.776.844	35%	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	48.288.000	13.007.034	27%	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại	3.600.000	235.034	7%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	30.888.000	7.722.000	25%	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.000.000	3.850.000	96%	
6618	Khoản điện thoại	4.800.000	1.200.000	25%	
6649	Thông tin liên lạc khác	5.000.000		0%	
	Hội nghị	15.000.000	-	0%	
6699	Hỗ trợ khác	15.000.000		0%	
	Công tác phí	108.800.000	28.864.207	27%	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.000.000	11.134.207	35%	
6702	Phụ cấp công tác phí	40.000.000	11.630.000	29%	
6703	Khoản phòng nghỉ	10.000.000		0%	
6704	Khoản công tác phí	26.800.000	6.100.000	23%	
	Chi phí thuê mướn	109.000.000	19.840.000	18%	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển khác	20.000.000		0%	
6799	Chi phí thuê mướn khác	89.000.000	19.840.000	22%	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	165.000.000	61.574.000	37%	
6907	Nhà cửa	-	-	0%	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.000.000		0%	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	6.780.000	68%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6921	Điện nước	15.000.000		0%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	95.000.000	54.794.000	58%	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	545.660.000	240.808.404	44%	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	76.200.000	33.161.764	44%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.040.000		0%	
7012	Sách, tài liệu chuyên môn	5.000.000		0%	
7049	Chi khác	459.420.000	207.646.640	45%	
	Mua sắm tài sản vô hình	40.000.000	11.200.000	28%	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.000.000	11.200.000	28%	
	Chi khác	112.795.411	10.577.400	9%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.980.000	477.400	24%	
7757	Bảo hiểm cháy nổ	80.000.000		0%	
7799	Chi các khoản khác	30.815.411	10.100.000	33%	
3.2	Kinh phí không thường xuyên	3.603.198.403	2.103.601.712	58%	3370%
	Tiền công	370.512.000	82.336.000	22%	
6051	Tiền công giáo viên hợp đồng	370.512.000	82.336.000	22%	
	Khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	604.020.342		0%	
6201	Thưởng thường xuyên	543.618.308		0%	
6202	Thưởng đột xuất	60.402.034		0%	
	Các khoản đóng góp	87.070.320	19.348.960	22%	
6301	BHXH : 17,5%	64.839.600	14.408.800	22%	
6302	BHYT : 3%	11.115.360	2.470.080	22%	
6303	KPCĐ : 2%	7.410.240	1.646.720	22%	
6304	BHTN : 1%	3.705.120	823.360	22%	
	Phụ cấp	1.877.495.841	1.877.495.842	100%	
6105	Thừa giờ thừa buổi năm học 2024-2025	1.877.495.841	1.877.495.842	100%	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.600.000	6.750.000	31%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21.600.000	6.750.000	31%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	382.295.640	107.210.910	28%	
6449	Chi khác	382.295.640	107.210.910	28%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000		0%	
6501	Tiền điện	20.000.000		0%	
	Vật tư văn phòng	11.000.000		0%	
6551	Văn phòng phẩm	3.000.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6599	Mua vật tư văn phòng khác	8.000.000		0%	
	Công tác phí	18.000.000		0%	
6701	Tiền tàu xe	5.000.000	-	0%	
6702	Phụ cấp công tác phí	8.000.000		0%	
6703	Khoán phòng nghỉ	5.000.000		0%	
	Hội nghị	1.000.000		0%	
6699	Hỗ trợ giáo viên tham dự Hội nghị cán bộ viên chức; 20/10;	1.000.000		0%	
	Thuê mướn	20.000.000	5.380.000	27%	
6758	Đi học lớp trung cấp chính trị	20.000.000	5.380.000	27%	
	Sửa chữa	-			
6949	Sửa chữa khác				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.204.260	5.080.000	13%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000		0%	
7049	Hỗ trợ HD thi TATC; chuyên môn khác	38.404.260	5.080.000	13%	
	Chi khác	150.000.000		0%	
7799	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2025	150.000.000		0%	
	TỔNG CỘNG	16.077.483.031	5.625.083.490	35%	213%

Lập biểu



Phan Thị Xuân Tín

Thời Hoà, ngày 08 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trương Văn Trầm